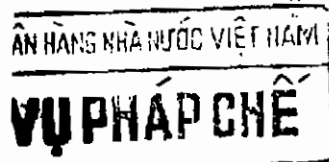


Số: 09 /2009/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2009

## THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất vay vốn mua  
máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp  
và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn**



Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất vay vốn mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn;

Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Công thương, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngân hàng bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn (sau đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau:

### **Điều 1. Mục đích hỗ trợ lãi suất**

Nhà nước hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn, trung hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là khách hàng vay) để mua máy móc, thiết bị cơ khí, phương tiện, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn nhằm giảm chi phí đầu tư, tăng năng lực sản xuất và thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển thông qua kích cầu đầu tư và tiêu dùng ở khu vực nông thôn.

### **Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất**

1. Các tổ chức tín dụng thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam của khách hàng vay để mua máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn, bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh.

b) Công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 131/QĐ-TTg và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Khách hàng vay là hộ gia đình, chủ trang trại, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp vay vốn ngắn hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 5 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 để mua máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn thuộc Danh mục chi tiết hàng hoá sản xuất trong nước được hưởng hỗ trợ lãi suất vốn vay theo quy định tại Quyết định số 2095/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Bộ Công thương.

4. Các khoản vay ngắn hạn, trung hạn để mua máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn đã được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, thì không được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này.

**Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện, thời hạn, mức tiền cho vay và hỗ trợ lãi suất, hồ sơ vay vốn, phương thức hỗ trợ lãi suất**

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại, công ty tài chính cho vay các nhu cầu vốn ngắn hạn, trung hạn để mua máy móc, thiết bị cơ khí, phương tiện, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn theo cơ chế cho vay thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay:

a) Được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đối tượng được vay vốn hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Quyết định số 497/QĐ-TTg.

b) Sử dụng tiền vay để mua máy móc, thiết bị cơ khí, phương tiện, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn thuộc Danh mục chi tiết hàng hoá sản xuất trong nước được hưởng hỗ trợ lãi suất vốn vay theo quy định tại Quyết định số 2095/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Bộ Công thương.

3. Thời hạn hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 5 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009:

a) Tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, đối với các khoản vay để mua sản phẩm máy móc, thiết bị cơ khí, phương tiện phục vụ sản xuất, chế biến nông nghiệp và máy vi tính; việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 5 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

b) Tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, đối với các khoản vay để mua sản phẩm vật tư nông nghiệp và vật liệu xây dựng để làm nhà ở; việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 5 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất bị quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay, thời hạn vay thực tế vượt quá thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định, thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ, gia hạn nợ và vượt quá thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất.

#### 4. Mức tiền cho vay và hỗ trợ lãi suất:

a) Đối với các sản phẩm máy móc, thiết bị cơ khí, phương tiện phục vụ sản xuất, chế biến nông nghiệp và máy vi tính: Mức tiền vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hoá (riêng đối với máy vi tính, mức tiền vay tối đa không quá 05 triệu đồng/chiếc); mức tiền cho vay cụ thể do ngân hàng thương mại, công ty tài chính xem xét, quyết định theo cơ chế cho vay thông thường. Mức hỗ trợ lãi suất là 100% lãi suất tiền vay.

b) Đối với các sản phẩm vật tư nông nghiệp: Mức tiền vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hoá nhưng không vượt quá 07 triệu đồng/ha; mức tiền cho vay cụ thể do ngân hàng thương mại, công ty tài chính xem xét, quyết định theo cơ chế cho vay thông thường. Mức hỗ trợ lãi suất là 4%/năm lãi suất tiền vay.

c) Đối với vật liệu xây dựng các loại để làm nhà ở: Mức tiền vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hoá nhưng không vượt quá 50 triệu đồng; mức tiền cho vay cụ thể do ngân hàng thương mại, công ty tài chính xem xét, quyết định theo cơ chế cho vay thông thường. Mức hỗ trợ lãi suất là 4%/năm lãi suất tiền vay.

#### 5. Hồ sơ vay vốn được hỗ trợ lãi suất:

- Giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn là đối tượng được vay vốn hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Quyết định số 497/QĐ-TTg;

- Kế hoạch hoặc phương án sử dụng máy móc, thiết bị cơ khí, phương tiện, vật tư để sản xuất; sử dụng vật liệu xây dựng để làm nhà ở;

- Hợp đồng tín dụng;

- Hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm trong trường hợp khoản vay có bảo đảm;

- Các tài liệu khác của hồ sơ vay vốn theo cơ chế cho vay thông thường.

6. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là khi thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính giảm trừ số tiền lãi phải trả cho khách hàng vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

thực hiện chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

**Điều 4. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất**

**1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất:**

a) Trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 5 đến 31 tháng 12 năm 2009, khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại, công ty tài chính theo Phụ lục 01 Thông tư này.

b) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu để chứng minh mục đích vay vốn được hỗ trợ lãi suất và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp. Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các quy định của ngân hàng thương mại, công ty tài chính về thủ tục vay vốn, hỗ trợ lãi suất và chế độ báo cáo.

d) Hạch toán khoản chi trả lãi tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

đ) Yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**2. Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính:**

a) Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

b) Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, công ty tài chính chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính, nếu vi phạm thì bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở rộng nội dung, mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại và công ty tài chính.

d) Áp dụng cơ chế, mức vốn cho vay và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

đ) Thực hiện việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay.

e) Hướng dẫn khách hàng vay để bảo đảm việc vay được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

g) Khi thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại và công ty tài chính thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại, công ty tài chính phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Việc tính và thu lãi tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật; thực hiện hạch toán, theo dõi số lãi tiền vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất như sau:

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng (tài khoản “Các khoản phải thu” - Tiểu khoản: Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất năm 2009 - 2011).

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất...) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

h) Lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm chứng từ kiểm tra, giám sát. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập thành 02 bản, 01 bản lưu giữ hồ sơ tín dụng, 01 bản gửi cho khách hàng vay. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập từng lần khi thu lãi tiền vay và giảm trừ số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất hoặc lập theo định kỳ hàng tháng phù hợp với thời hạn gửi báo cáo hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với hộ nông dân vay vốn, thì lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất vào tháng cuối của mỗi quý trong thời hạn hỗ trợ lãi suất.

i) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Phụ lục 02, 03 và 04 Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý theo Phụ lục 02 Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất quý II năm 2009 gửi chậm nhất là ngày 15 tháng 5 năm 2009.

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng theo Phụ lục 03 và 04 Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kề với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

k) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất.

l) Lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 90% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại, công ty tài chính. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại hàng năm, được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính; thông báo việc chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Vụ Tài chính - Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất...).

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại.

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước): Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương

mại, công ty tài chính và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất.

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất; báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**

Xác nhận khách hàng vay là đối tượng được vay vốn hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Quyết định số 497/QĐ-TTg.

#### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại và công ty tài chính, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Như khoản 2 Điều 7;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công thương, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VP, Vụ CSTT.

**K. THÔNG ĐỐC  
PHÓ THỐNG ĐỐC**



**NGUYỄN ĐỒNG TIẾN**



PHỤ LỤC 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY  
ĐỐI VỚI KHOẢN VAY MUA MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ  
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ Ở  
KHU VỰC NÔNG THÔN**

Kính gửi: ..... (tên ngân hàng thương mại, công ty tài chính)

Tên khách hàng vay: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Tên đại diện tổ chức (đối với khách hàng là tổ chức): .....

Chức vụ: .....

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số 09 /2009/TT-NHNN ngày 05 tháng 5 năm 2009, chúng tôi đề nghị ngân hàng thương mại hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay vốn mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn theo các hợp đồng tín dụng được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 5 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, hỗ trợ lãi suất và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu vi phạm hợp đồng tín dụng.

... .., ngày ... .. tháng ... .. năm ... ..

**KHÁCH HÀNG VAY**

(ký tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn:**

- Khách hàng vay chỉ gửi Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần khi phát sinh khoản vay đầu tiên tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 5 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khách hàng vay là tổ chức, thì đại diện tổ chức ký tên và đóng dấu; khách hàng vay là hộ gia đình, chủ trang trại và cá nhân thì ký và ghi rõ họ tên. *tu*



**PHỤ LỤC 02**

**TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY  
ĐỐI VỚI KHOẢN VAY MUA MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ  
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ Ở  
KHU VỰC NÔNG THÔN  
QUÝ ..... NĂM .....**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
(Vụ Chính sách tiền tệ)

Ngân hàng:.....  
Đại diện pháp nhân:..... Chức vụ: .....  
Địa chỉ: .....  
Điện thoại: ..... Fax: .....  
Tài khoản tiền gửi VND số: ..... tại .....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý..... năm..... theo quy định tại Quyết định số 497/QĐ-TTg và Thông tư số: **09** /2009/TT-NHNN như sau:

Các hàng hoá được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất <i>Đơn vị: tỷ đồng</i>
<b>I. Tổng số</b> Trong đó:		
<b>1. Sản phẩm máy móc, thiết bị cơ khí, phương tiện phục vụ sản xuất, chế biến nông nghiệp</b>		
- Các loại động cơ đốt trong		
- Máy gặt đập liên hợp		
- Máy kéo, máy cày, máy xới, máy làm đất		
- Máy gặt, máy tuốt lúa, máy sấy nông sản, máy xát lúa gạo, máy bơm nước thủy lợi, máy phát điện, máy vỏ chè, máy tẽ ngô, máy gieo hạt		
- Máy sục khí ôxy nuôi trồng thủy sản, các loại ghe xuồng gắn động cơ		
- Máy cắt cỏ, băm cỏ, máy nghiền, trộn đống viên, đóng bánh thức ăn cho gia súc, gia cầm, máy vắt sữa, máy ấp nở gia cầm		
- Xe tải nhẹ tải trọng dưới 5 tấn		
- Máy vi tính để bàn		
<b>2. Vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp</b>		
- Phân bón hoá học các loại		
- Thuốc bảo vệ thực vật các loại thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BNN ngày 03/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		

<b>3. Các loại vật liệu xây dựng chủ yếu để làm nhà ở khu vực nông thôn</b>		
- Xi măng		
- Thép xây dựng		
- Gạch, ngói các loại		
- Tấm lợp các loại		
<b>II. Tỷ lệ % dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng làm nhà ở khu vực nông thôn so với tổng dư nợ của ngân hàng thương mại/ công ty tài chính</b>		

....., ngày.....tháng.....năm .....

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 03**

**TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY MUA MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 497/QĐ-TT-G VÀ THÔNG TƯ SỐ 09/2009/TT-NHNN PHÂN THEO DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY THÁNG ..... NĂM.....**

*Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 1/5/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo danh mục hàng hoá</b>						
<b>1. Sản phẩm máy móc, thiết bị cơ khí, phương tiện phục vụ sản xuất, chế biến nông nghiệp</b>						
- Các loại động cơ đốt trong						
- Máy gặt đập liên hợp						
- Máy kéo, máy cày, máy xới, máy làm đất						
- Máy gặt, máy tuốt lúa, máy sấy nông sản, máy xát lúa gạo, máy bơm nước thủy lợi, máy phát điện, máy vỏ chè, máy tẽ ngô, máy gieo hạt						
- Máy sục khí ôxy nuôi trồng thủy sản, các loại ghe xuồng gắn động cơ						
- Máy cắt cỏ, băm cỏ, máy nghiền, trộn đông viên, đóng bánh thức ăn cho gia súc, gia cầm, máy vắt sữa, máy ấp nở gia cầm						
- Xe tải nhẹ tải trọng dưới 5 tấn						
- Máy vi tính để bàn						
<b>2. Vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp</b>						
- Phân bón hoá học các loại						
- Thuốc bảo vệ thực vật các loại thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BNN ngày 03/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
<b>3. Các loại vật liệu xây dựng chủ yếu để làm nhà ở khu vực nông thôn</b>						
- Xi măng						
- Thép xây dựng						
- Gạch, ngói các loại						
- Tấm lợp các loại						
<b>II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay</b>						
- Doanh nghiệp						
- Hợp tác xã						
- Tổ hợp tác						
- Chủ trang trại						

Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán)

Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ

....., ngày .....tháng.....năm ....

Tổng giám đốc (Giám đốc)

**Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:**

- Báo cáo này ngân hàng thương mại, công ty tài chính gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước - 49 Lý Thái Tổ - Hà Nội (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, hộ gia đình, nhận được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng có nhiều khoản để mua các hàng hoá khác nhau, thì liệt kê vào nhóm hàng hoá có số dư nợ lớn nhất.
- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.
- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trừ đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.
- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.
- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/ 38259158; fax 04-38246953/38240132.

**PHỤ LỤC 04**

**TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐÓI VỚI KHOẢN VAY MUA MÁY MÓC  
THIẾT BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN  
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 497/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ S009/2009/TT-NHNN  
PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG  
THÁNG ..... NĂM .....**

*Đơn vị: đồng*

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Luỹ kế từ ngày 1/5/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Tổng số</b>						
Trong đó:						
1. Tỉnh An Giang						
2. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						
3. Tỉnh Bắc Cạn						
.....						
.....						
63. Tỉnh Yên Bái						

....., ngày .....tháng.....năm .....

Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán)

Tổng giám đốc (Giám đốc)

**Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:**

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).
- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng có nhiều khoản vay để mua các hàng hoá khác nhau, thì liệt kê vào nhóm hàng hoá có số dư nợ lớn nhất.
- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.
- Cột (5): Luỹ kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay luỹ kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.
- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.
- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.
- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.